

PHỤ LỤC 1: CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT LẠC VỤ XUÂN NĂM 2026

STT	Tổng	Kết quả năm 2025			Kế hoạch năm 2026		
		Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
		110.0	26.8	294.80	30	27.0	81.0
1	Trường Yên	0.9	27.0	2.43	0.0	-	-
2	Trường Phú	1.5	27.0	4.05	0.0	-	-
3	Cánh Trường	0.9	26.5	2.39	0.0	-	-
4	Bắc Phong	2.5	27.2	6.80	2.5	27.2	6.8
5	Đông Phong	2.0	29.0	5.80	2.0	26.0	5.2
6	Nam Phong	6.5	28.1	18.27	0.2	27.8	0.6
7	Đỗ Gỗ	4.0	26.8	10.72	2.0	28.1	5.6
8	Trường Sơn	77.3	24.6	190.16	16.3	25.0	40.8
9	Tân Phong	1.5	26.5	3.98	1.1	26.4	2.9
10	Tây Yên	5.0	27.1	13.55	1.0	27.3	2.7
11	Yên Thịnh	1.2	28.3	3.40	1.2	26.0	3.1
12	Long Sơn	1.5	26.9	4.04	1.5	27.0	4.1
13	Liên Giang	2.0	27.5	5.50	0.5	27.5	1.4
14	Liên Minh	2.0	27.6	5.52	0.5	27.6	1.4
15	Tân Long	1.0	27.1	2.71	1.0	28.0	2.8
16	Hợp Tiến	0.2	26.4	0.53	0.2	27.6	0.6

PHỤ LỤC 2: CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT NGÔ VỤ XUÂN NĂM 2026

STT	Tổng	Kết quả năm 2025			Kế hoạch năm 2026		
		Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
		16.0	33.1	52.8	10.0	33.0	33
1	Trường Yên	0	0	0	0	0	0
2	Trường Phú	0	0	0	0	0	0
3	Cảnh Trường	0	0	0	0	0	0
4	Bắc Phong	1.00	33	3.3	1.00	34	3.4
5	Đông Phong	1.90	33	6.27	1.10	34	3.74
6	Nam Phong	1.00	32	3.2	1.00	33	3.3
7	Đỗ Gồ	1.00	35	3.5	1.00	34	3.4
8	Trường Sơn	6.00	32	19.2	1.50	34	5.1
9	Tân Phong	0.00	35	0	1.40	33	4.62
10	Tây Yên	3.00	32	9.6	1.00	31	3.1
11	Yên Thịnh	0.45	32	1.44	0.45	32	1.44
12	Long Sơn	0.10	32	0.32	0.10	33	0.33
13	Liên Giang	0.30	33	0.99	0.20	32	0.64
14	Liên Minh	0.10	31	0.31	0.10	33	0.33
15	Tân Long	0.10	35	0.35	0.10	35	0.35
16	Hợp Tiến	1.00	35	3.5	1.00	31	3.1

PHỤ LỤC 3: CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT SẢN VỤ XUÂN NĂM 2026

STT	Tổng	Kết quả năm 2025			Kế hoạch năm 2026		
		Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
		90	40	360	5	40	20
1	Trường Yên	1.0	41	4.1	0.0	0.0	0
2	Trường Phú	1.0	39	3.9	0.0	0.0	0
3	Cảnh Trường	1.0	38	3.8	0.0	0.0	0
4	Bắc Phong	1.4	41	5.74	0.3	41	1.23
5	Đông Phong	1.3	41	5.33	0.7	42	2.94
6	Nam Phong	1.3	40	5.2	0.0	0	0
7	Đỗ Gỗ	1.5	42	6.3	0.5	42	2.1
8	Trường Sơn	70.0	38	266	0.5	38	1.9
9	Tân Phong	0.4	40	1.6	0.4	40	1.6
10	Tây Yên	5.0	40	20	0.3	40	1.2
11	Yên Thịnh	0.3	40	1.2	0.3	40	1.2
12	Long Sơn	1.5	40	6	0.0	40	0
13	Liên Giang	1.3	40	5.2	0.6	40	2.4
14	Liên Minh	1.0	40	4	0.5	40	2
15	Tân Long	1.0	40	4	0.3	40	1.2
16	Hợp Tiến	1.0	40	4	0.6	40	2.4

PHỤ LỤC 4: CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT ĐẬU VỤ XUÂN NĂM 2026

STT	Tổng	Kết quả năm 2025			Kế hoạch năm 2026		
		Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
		1.0	4	0.4	1	4	0.4
1	Trường Yên	0	0	0	0	0	0
2	Trường Phú	0	0	0	0	0	0
3	Cảnh Trường	0	0	0	0	0	0
4	Bắc Phong	0	0	0	0	0	0
5	Đông Phong	0.5	4	0.2	1	4	0.4
6	Nam Phong	0	0	0	0	0	0
7	Đỗ Gỗ	0	0	0	0	0	0
8	Trường Sơn	0.5	4	0.2	0	0	0
9	Tân Phong	0	0	0	0	0	0
10	Tây Yên	0	0	0	0	0	0
11	Yên Thịnh	0	0	0	0	0	0
12	Long Sơn	0	0	0	0	0	0
13	Liên Giang	0	0	0	0	0	0
14	Liên Minh	0	0	0	0	0	0
15	Tân Long	0	0	0	0	0	0
16	Hợp Tiến	0	0	0	0	0	0

PHỤ LỤC 5: CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT RAU VỤ XUÂN NĂM 2026

STT	Tổng	Kết quả năm 2025			Kế hoạch năm 2026		
		Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
		9.0	64.7	58.3	9.0	65.0	58.5
1	Trường Yên	0.2	65	1.3	0.2	65	1.3
2	Trường Phú	0.2	65	1.3	0.2	65	1.3
3	Cảnh Trường	0.1	65	0.7	0.1	65	0.7
4	Bắc Phong	0.5	65	3.3	0.5	65	3.3
5	Đông Phong	1	68	6.8	1	68	6.8
6	Nam Phong	0.3	70	2.1	0.3	70	2.1
7	Đỗ Gõ	0.3	72.3	2.2	1.1	72.3	8.0
8	Trường Sơn	2.3	66	15.2	1.5	66	9.9
9	Tân Phong	0.4	70	2.8	0.4	70	2.8
10	Tây Yên	1	65	6.5	1	65	6.5
11	Yên Thịnh	0.2	63	1.3	0.2	63	1.3
12	Long Sơn	0.5	63	3.2	0.5	63	3.2
13	Liên Giang	0.3	61	1.8	0.3	61	1.8
14	Liên Minh	0.3	67	2.0	0.3	67	2.0
15	Tân Long	0.4	68	2.7	0.4	68	2.7
16	Hợp Tiến	1	65	6.5	1	65	6.5

PHỤ LỤC 7: LỊCH THỜI VỤ GIEO CÂY LÚA VỤ XUÂN 2026

TT	Cơ cấu giống	TGST	Thời gian gieo trồng		Dự kiến thời gian trở
		(ngày)	Dương lịch	Âm lịch	
Lúa					25/4-05/5/2026 (09/3-19/3/2026 AL) Tiết Cốc Vũ 20/4/2026
1	Nếp 98, Nếp 87, Nếp 87	130-135	10-15/01/2026	22-27/11/2025	
2	Bắc Thịnh, Khang dân đột biến, VNR20, RVT, ADI 168, HG 12, VNR 10, DK 6, ĐH 15, BQ, Hà Phát 3, Hana số 7	120 - 125	20-25/01/2026	02-7/12/2025	
3	Khang dân 18, Xuân Mai 12, ĐB 6, ĐT 37, SV 181	115-120	25-30/01/2026	07-12/12/2025	
4	HN 6, PC 6	110-115	31/01-05/02/2026	13-18/12/2025	
Ngô	Giống Ngô lai: NK 7328, SSC586, CP 111, CP 511 Giống Ngô nếp: HN68, HN88	Gieo tria kết thúc trước 20/2/2026			
Lạc	Giống L14, V79, L29 và các giống lạc địa phương như: Lạc cục, lạc sen, lạc mỡ,...	Gieo tria kết thúc trước 02/2026			

Ghi chú:

- Diện tích lúa không chủ động tưới tiêu bắt mạ trước lịch gieo trồng 5-7 ngày để cấy;

- Những vùng đất tốt, thâm canh cao gieo cuối thời vụ; những vùng đất xấu, thâm canh thấp gieo đầu lịch;